

THERAVĀDA
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY

KINH TỤNG

*Dịch giả: TỊNH TÂM
(Hòa thượng HỘ TÔNG)*

Ấn bản 2005

Lưu ý: Đọc với phông chữ [VU Times](#) (Viet-Pali Unicode)

[01]

**ANUMODANĀRAMBHAGĀTHĀ
KỆ BỐ CÁO (CHO THÍ CHỦ) HOAN HỖ**

[↓]

Khi thầy Tỳ khuru hoặc Sa di thọ lãnh một vật chi nơi thí chủ rồi, hoặc thọ thực xong, thì vị Sư trưởng khởi đầu tụng bài phúc chúc như vậy:

**Yathā vārivahā pūrā,
Paripūrenti sāgarāṃ.**

Các con đường nước đầy đủ, nhứt là sông và rạch làm cho biển được đầy đủ, cũng như sự bố thí mà thí chủ đã làm trong lúc hiện tại đây,

**Evameva ito dinnāṃ,
Petānāṃ upakappatī.**

Cầu xin choặng kết quả đến những người đã quá vãng.

**Ichchitāṃ paṭṭhitāṃ tumhaṃ,
Khippameva samijjhatu.**

Cầu xin các quả lành mà người đã mong mỏi, cho được mau thành tựu kịp thời đến người.

Sabbe pūrentu saṅkappā.

Cầu xin những sự suy xét chơn chánh cho được tròn đủ đến người.

Cando paṇṇaraso yathā.

Như trăng trong ngày Rằm.

Maṇijotiraso yathā.

(Bằng chăng vậy) cũng như ngọc Ma-ni chiếu sáng rõ ràng là ngọc quý báu, có thể làm cho tất cả sự ước ao của người đều được như nguyện.

-ooOoo-

[02]

SĀMAÑÑĀNUMODANAGĀTHĀ KỆ HOAN HỠ TƯƠNG HỢP

“Các thầy khác tụng tiếp theo”

Sabbītiyo vivajjantu.

Cầu xin cho tất cả sự rủi ro của người đều được xa lánh.

Sabbarogo vinassatu.

Cầu xin cho tất cả tật bệnh của người đều được dứt khỏi.

Mā te bhavatvantarāyo.

Sự tai hại cũng chẳng có đến cho người.

Sukhī dighāyuko bhava.

Cầu xin cho người được sự an vui trường thọ.

Sabbītiyo vivajjantu.

Cầu xin cho tất cả sự rủi ro của người đều được xa lánh.

Sabbarogo vinassatu.

Cầu xin cho tất cả tật bệnh của người đều được dứt khỏi.

Mā te bhavatvantarāyo.

Sự tai hại cũng chẳng có đến cho người.

Sukhī dighāyuko bhava.

Cầu xin cho người được an vui trường thọ.

Sabbītiyo vivajjantu.

Cầu xin cho tất cả sự rủi ro của người đều được xa lánh.

Sabbarogo vinassatu.

Cầu xin cho tất cả tật bệnh của người đều được dứt khỏi.

Mā te bhavatvantarāyo.

Sự tai hại cũng chẳng có đến cho người.

Sukhī dighāyuko bhava.

Cầu xin cho người được sự an vui trường thọ.

**Abhivādanasilissa,
Niccam vuḍḍhāpacāyino,
Cattāro dhammā vuḍḍhanti,
Āyu vaṇṇo sukham balaṃ.**

Cả 4 Pháp chúc mừng là: Sống lâu, Sắc đẹp, An vui, Sức mạnh, hằng thêm đến người, là người năng nghiêng mình lễ bái, cúng dường đến Tam-Bảo và có lòng tôn kính các bậc tu hành tinh tấn như là bậc trì Giới, và bậc Trưởng lão.

**MAṄGALACAKKAVĀḬA
KỆ ĐIỀM LÀNH VŨ TRỤ**

Sabbabuddhānubhāvena.

Do nhờ đức của chư Phật.

Sabbadhammānubhāvena.

Do nhờ đức của chư Pháp.

Sabbasaṅghānubhāvena.

Do nhờ đức của Chư Tăng.

**Buddharatanam dhammaratanam
Saṅgharatanam tiṇṇam
Ratanānam ānubhāvena.**

Do nhờ đức của Tam-Bảo, Phật-Bảo, Pháp-Bảo, Tăng-Bảo.

**Caturāsītisahassa
Dhammakkhandhānubhāvena.**

Do nhờ đức của 8 muôn 4 ngàn Pháp môn.

Piṭakattayānubhāvena.

Do nhờ đức của Tam Tạng.

Jinasāvakanubhāvena.

Do nhờ đức của chư Thánh-Văn đệ tử Phật.

Sabbe te rogā.

Tất cả các tật bệnh của người.

Sabbe te bhayā.

Tất cả sự lo sợ của người.

Sabbe te antarāyā.

Tất cả sự tai hại của người.

Sabbe te upaddavā.

Tất cả sự khó chịu của người.

Sabbe te dunnimittā.

Tất cả điều mong mị xấu xa của người.

Sabbe te avamaṅgalā vinassantu.

Tất cả điều chẳng lành của người.
Cầu xin cho được tiêu diệt.

Āyuvaḍḍhako. Dhanavaḍḍhako.

Sự sống lâu. Sự tấn tài.

Sirivaḍḍhako. Yasavaḍḍhako.

Sự thành lợi. Sự sang cả.

Balavaḍḍhako. Vaṇṇavaḍḍhako.

Sự mạnh khỏe. Sự sắc đẹp.

Sukhavaḍḍhako. Hotu sabbadā.

Sự an vui. Cầu xin hằng đến cho người.

Dukkharogabhayā verā.

Tất cả sự khổ não, tật bệnh, lo sợ hoặc điều oan kết.

Sokā sattū cupaddavā.

Hoặc tất cả sự uất ức, các cảnh nghịch hoặc sự khó chịu.

Anekā antarāyāpi.

Hoặc nhiều sự tai hại.

Vinassantu ca tejasā.

Cầu xin cho được tiêu diệt, do nhờ các đức (nhứt là đức của Chư Phật).

Jayasiddhi dhanam lābham.

Sự vinh hiển, sự phát tài, sự phát lợi.

Sotthi bhāgyam sukham balaṃ.

Hoặc sự thành lợi phong lưu, sự an vui hoặc sức mạnh.

Siri āyu ca vaṇṇo ca.

Sự phước lợi, sự sống lâu, sự sắc đẹp.

Bhogam vuḍḍhī ca yasavā.

Sự tấn tài, sự tấn hóa, sự sang cả.

Satavassā ca āyū ca,

Jīvasiddhī bhavantu te.

Hoặc sự sống đến trăm tuổi, hoặc sự thành tựu trong việc nuôi mạng cho được an vui, (tất cả sự ấy, cầu xin hằng đến cho người).

Bhavatu sabbamaṅgalam.

Tất cả hạnh phúc hằng có đến người.

Rakkhantu sabbadevatā.

Cầu xin Chư Thiên hộ trì đến người.

Sabbabuddhānubhāvena.

Do nhờ oai đức của Chư Phật.

Sadā sothī bhavantu te.

Các sự thanh lợi thường thường đến người.

Bhavatu sabbamaṅgalam.

Các sự hạnh phúc hằng có đến người.

Rakkhantu sabbadevatā.

Cầu xin Chư Thiên hộ trì đến người.

Sabbadhammānubhāvena.

Do nhờ oai đức của các Pháp.

Sadā sothī bhavantu te.

Các sự thanh lợi thường thường đến người.

Bhavatu sabbamaṅgalam.

Các sự hạnh phúc hằng có đến người.

Rakkhantu sabbadevatā.

Cầu xin Chư Thiên hộ trì đến người.

Sabbasaṅghānubhāvena.

Do nhờ oai đức của Chư Tăng.

Sadā sothī bhavantu te.

Các sự thanh lợi thường thường đến người.

-ooOoo-

[04]

**BHOJANADĀNĀNUMODANAGĀTHĀ
KỆ HOAN HỖ VỀ SỰ THÍ THỰC**

**Āyudo balado dhīro,
Vaṇṇado paṭibhāṇado.**

Người có trí là người hay thí thọ, thí lực, thí sắc đẹp, thí Trí tuệ.

**Sukhassa dātā medhāvī,
Sukhaṃ so adhigacchatī.**

Người có trí là người hay thí sự an vui, thì hằng được sự an vui.

Āyupṃ datvā balaṃ vaṇṇaṃ,

Sukhañca paṭibhāṇado.

“Người” tinh tấn thí thọ, thí lực, thí sắc đẹp, thí sự an vui, gọi là thí Trí tuệ.

**Dīghāyu yasavā hoti,
Yattha yatthūpapajjati.**

“Người ấy” khi tái sanh trong cõi nào, đều được trường thọ và sang cả.

-ooOoo-

[05]

**JĪVABHATTĀNUMODANĀGĀTHĀ
KỆ HOAN HỖ THÍ THỰC HỘ MẠNG**

Paṇḍupalāsova dānisi.

Thân người hiện tại đây, ví như lá cây chín có màu vàng.

Yamapurisāpi ca te upaṭṭhitā.

Tay sai của Diêm chúa, là sự chết đã đến tìm người.

Uyyogamukhe patitṭhasi.

Người là nguồn cội của sự vô ngã.

Pātheyyampi ca te na vijjati.

Lộ phí là việc lành của người cũng chẳng có.

So karoḥi dīpamattano.

Người chỉ có nương nhờ nơi mình.

Khippaṃ vāyama paṇḍito bhava.

Người mau có gắng cho ra bậc thông minh “chẳng nên chịu tội mê nữa”.

**Niddhantamalo anaṅgaṇo,
Dibbaṃ ariyabhūmimesi.**

“Khi đã làm như thế” thì được dứt khỏi trần lao “nhứt là tình dục” chẳng còn phiền não, và đến Thánh-vực, là nơi có Pháp huyền diệu.

-ooOoo-

[06]

**PUBBAPETABALIDĀNĀNUMODANĀGĀTHĀ
KỆ HOAN HỖ THÍ THỰC HỒI HƯỚNG CHO BẠC TIỀN NHÂN**

**Yamkiñcārammaṇaṃ katvā,
Dajjā dānamamaccharī.**

Những người đã làm được việc lành trong hoàn cảnh nào, trước hết phải tưởng đến cha mẹ đã quá vãng.

**Pubbapete ca ārabba,
Athavā vatthudevātā ?**

Phải tưởng đến Chư Thiên ngự trong các nơi, nhứt là ngự trong nhà, mà chẳng nên bỏn xèn, nên làm việc phước thí.

**Cattāro va mahārāje,
Lokapāle yasassino,
Kuveraṅca Dhataratṭhaṃ,
Virūpakkaṃ Virūlhakaṃ.**

Lại phải tưởng đến Tứ Đại Thiên-Vương hộ-trì 4 châu thiên hạ:

Một là đức Vua KUVERA [2]

Hai là đức Vua DHATARATṬHA [3]

Ba là đức Vua VIRŪPAKKHA [4]

Bốn là đức Vua VIRŪLHAKA [5]

Là chúa cả Chư Thiên, có đủ sự sang cả.

**Te ceva pūjitā honti,
Dāyakā ca anipphalā.**

Chúa Chư Thiên ấy, nếu được người cúng dường (do phép hồi hướng), người làm đạng phước lành đã hồi hướng ấy, chẳng phải không hiệu quả, mà chắc thật được sự quả báo.

**Nahi ruṇṇaṃ vā soko vā,
Yāvaññā paridevanā.**

Còn như các sự than khóc, uất ức, hoặc thương tiếc, thây đều vô ích.

**Na taṃ petānamatthāya,
Evaṃ tīṭṭhanti nātayo.**

Nhứt là sự than khóc chẳng ích chi cho người quá vãng. Khi người khóc lóc, thương tiếc, uất ức, ăn năn, sau này đều là sự vô ích không không. Vì người quá vãng chẳng được nghe và biết những điều ấy.

**Ayaṅca kho dakkhiṇā dinnā,
Saṅghamhi supatīṭṭhita.**

Nếu DAKKHIṆĀDĀNA [6] mà người đã cúng dường rồi, là phước thí đến Chư Tăng.

**Dīgharattaṃ hitāyassa,
Ṭhānaso upakappati.**

DAKKHIṆĀDĀNA ấy, mới được kết quả lợi ích lâu dài, đến những quyền thuộc đã quá vãng do nhờ hiệp theo duyên có [7].

-ooOoo-

[07]

DEVATĀBHISSAMMANTANAGĀTHĀ KỆ CẦU THỈNH CHƯ THIÊN ĐẾN HỘ TRÌ THÍ CHỦ

**Yānṭha bhūtāni samāgatāni
Bhummāni vā yāniva antalikkhe.**

Các hạng chúng sanh là Chư Thiên ngự trên địa cầu, hoặc các hạng chúng sanh là Chư Thiên ngự trên hư không, đã đến hội họp nơi đây.

Sabbeva bhūtā sumanā bhavantu.

Cầu xin các hạng chúng sanh ấy, phát lòng hoan hỷ.

Athopi sakkacca suṇantu bhāsitaṃ.

Và thành kính mà nghe BHĀSITA [8].

Subhāsitaṃ kiñcīpi vo bhaṇemu.

Chúng tôi tụng chút ít BHĀSITA, để các Ngài nghe.

Puññe satuppādakaraṃ apāpaṃ.

Chẳng phải là lời dữ mà lời để thức tỉnh sự chú ý trong các việc lành.

Dhammūpadesaṃ anukāraṇaṃ.

Là duyên có để tiếp dẫn đạo tâm, của những người tu hành.

Tasmā hi bhūtāni samentu sabbe.

Bởi có ấy tất cả hạng chúng sanh nên nghe.

Mettaṃ karotha mānuṣṣiyā pajāya.

Tất cả chúng sanh nên rải lòng Bác ái đến hạng chúng sanh, thuộc về nhơn loại.

Bhūtesu bāḷhaṃ katabhattikāya.

Là người đã có lòng nhiệt thành thương yêu che chở, đến các hạng chúng sanh.

Divā ca ratto ca haranti ye baliṃ

Những người hằng dất dẫn làm BALIKAMMA, là làm thêm việc lành trong ban ngày hoặc trong ban đêm.

Paccopakāraṃ abhikaṅkhamānā.

Khi mong mọi ân cần trong sự đền ơn.

Te kho manussā tanukānubhāvā.

Những kẻ ấy đều là người cô thế.

Bhūtā viśesena mahiddhikā ca.

Hạng chúng sanh thuộc về Chư Thiên, là người có nhiều huyền diệu khác nhau.

Adissamānā manujehi ñātā.

Là những hạng chúng sanh có thân hình khó thấy được (nhưng) con người biết rõ (ràng có).

Tasmā hi ne rakkhatha appamattā.

Bởi có ấy, xin các Ngài chớ nên lãnh đạm, cầu xin hộ trì nhơn loại.

-ooOoo-

[08]

**TIROKUḌḌAKAṆḌAGĀTHĀ
KĒ HŪI HUŌNG QUẢ BÁO ĐẾN NGẠ-QUI,
NHŪT LÀ NGẠ-QUI NGỰ NGOÀI VÁCH NHÀ**

(Tụng trong ngày giỗ)

**Tirokuḍḍesu tīṭṭhanti,
Sandhisīṅghātakesu ca,**

**Dvārabāhāsu tiṭṭhanti,
Āgantvāna sakaṃ gharaṃ.**

Các hàng Nga qui đã đến nhà quyền thuộc rồi, bèn suy tưởng là nhà của mình. Thường đứng gần ngoài vách, nơi ngã tư hoặc ngã ba đường, gần các cửa thành, cùng các cửa nhà.

**Pahūte annapānamhi,
Khajjabhoje upaṭṭhite,
Na tesam koci saratī,
Sattānaṃ kammaṃaccayā.**

Khi cơm nước cùng các món ngon ngọt vừa đủ, đã dành sẵn mà quyền thuộc không nhớ đến các Nga qui ấy, bởi tại nghiệp duyên trước.

**Evam dadanti nāṭinaṃ,
Ye honti anukampakā,
Suciṃ paṇītaṃ kālena,
Kappiyaṃ pānabhojanaṃ.**

Những quyền thuộc nào đã tế độ Nga qui hằng hồi hương, bố thí vật thực ngọt ngon đến hàng quyền thuộc đã quá vắng bằng cách này:

**Idaṃ vo nāṭinaṃ hotu,
Sukhītaṃ hontu nātayo.**

Sự bố thí này hãy thấu đến các quyền thuộc, cầu xin quyền thuộc ấy được sự an vui.

**Te ca tattha samāgantvā,
Nātipetā samāgatā.**

Nga qui ấy là quyền thuộc, đã tỵ hội đến chỗ bố thí, do lòng mong mọi việc lành.

**Pahūte annapānamhi,
Sakkaccaṃ anumodare.**

Khi được thọ lãnh vật thực [9] vừa đủ rồi, nên hoan hỷ [10] cầu xin theo lời kệ này:

**Ciraṃ jīvantu no nāṭi,
Yesam hetu labhāmase.**

Chúng tôi được của này nhờ nơi quyền thuộc. Cầu xin các quyền thuộc của chúng tôi được trường thọ.

Amhākañca katā pūjā.

Sự cúng dường mà các quyền thuộc đã làm cho chúng tôi.

Dāyakā ca anipphalā.

Các thí chủ chẳng phải không được thiện quả.

Na hi tattha kasī atthi.

Việc cây ruộng lập vườn, chẳng có trong chốn Nga qui.

Gorakkhettha na vijjati.

Việc nuôi bò chẳng có trong chốn Nga qui.

Vañijjā tādisī natthi.

Việc buôn bán là nguyên nhân phát sanh của cái, cũng chẳng có.

Hiraññena kayākayaṃ.

Chẳng có việc bán buôn đổi chác bạc tiền.

**Ito dinnena yāpentī,
Petā kālakatā tahiṃ.**

Những người đã thác họa làm Nga qui hằng được nuôi sống, do nhờ quả bố thí của các quyền thuộc trong thế gian.

**Uṇṇate udakaṃ vuṭṭhaṃ,
Yathā ninnāṃ pavattati,
Evameva ito dinnāṃ,
Petānaṃ upakappati.**

Nước trên gò nỗng hằng chảy xuống thấp, cũng như sự bố thí mà người đã làm trong đời này, hằng được kết quả đến Nga qui.

**Yathā vārivahā pūrā,
Paripūrentī sāgaraṃ,
Evameva ito dinnāṃ,
Petānaṃ upakappati.**

Các con đường nước nhưt là sông và rạch, hằng làm cho biển được đầy đủ, cũng như sự bố thí mà người đã làm trong lúc hiện tại đây, hằng được kết quả đến Nga qui.

**Adāsī me akāsī me,
Ñātīmittā sakhā ca me.**

Khi người ta tưởng thấy ơn nghĩa mà ân nhân đã làm.

Petānaṃ dakkhiṇaṃ dajjā.

Dành để cho người trong lúc trước, người này có bố thí vật này đến ta.

Pubbe katamanussaraṃ.

Các người ấy đều là quyền thuộc của ta, nên cho **DAKKHIṆĀDĀNA**, đến các Nga qui ấy.

**Na hi ruṇṇaṃ vā soko vā,
Yāvaññā paridevanā.**

Sự uất ức thương tiếc trong sự sanh tử biệt ly, đều chẳng có lợi ích chi.

Na taṃ petānamatthāya.

Làm như thế chẳng có sự lợi ích đến các Nga qui.

Evaṃ tīṭṭhanti ñātayo.

Các Nga qui chẳng được biết, chẳng được nghe.

Ayañca kho dakkhiṇā dinnā.

Nếu **DAKKHIṆĀDĀNA**, mà người đã được làm rồi.

Saṅghamhi supatīṭṭhitā.

Là được bố thí theo lẽ chánh đến Chư Tăng.

**Dīgharattam hitāyassa,
Tīhānaso upakappati.**

(DAKKHIṆĀDĀNA ấy) mới được kết quả do theo duyên có, tức là được sự lợi ích lâu dài đến các Nga qui.

So nātidhammo ca ayam nidassito.

Quyển thuộc ấy là người đã hành đúng theo Pháp rồi [11].

Petāna pūjā ca katā ulārā.

Sự cúng dường trọng thể và hồi hướng đến các Nga qui, người cũng đã làm rồi.

Balañca bhikkhūnamanuppadinnaṃ.

Sức lực các Thầy Tỳ khuru, người cũng đã bỏ thí rồi.

Tumhehi puññaṃ pasutaṃ anappakanti.

Hạnh phúc mà người đã sẵn dành như thế chẳng phải là ít.

-ooOoo-

[09]

YĀNADĀNĀNUMODANAGĀTHĀ KỆ TỤNG VỀ SỰ HOAN HỠ THEO VẬT THÍ

**Annam pānaṃ vatthaṃ yānaṃ,
Mālā gandhaṃ vilepanaṃ,
Seyyāvasathaṃ padīpeyyaṃ,
Dānavatthū ime dasa.**

Cả 10 vật thí này là:

1) Cơm; 2) Nước; 3) Y phục; 4) Xe, Thuyền; 5) Tràng bông; 6) Vật thơm; 7) Vật thoa; 8) Thắt; 9) Chỗ ngủ; 10) Đèn đuốc.

Annado balado hoti.

Người thí vật thực gọi là cho sức lực.

Vatthado hoti vaṇṇado.

Người thí y phục gọi là cho sắc đẹp.

Yānado sukhado hoti.

Người thí xe thuyền gọi là cho sự an vui.

Dīpado hoti cakkhudo.

Người thí đèn đuốc gọi là cho mắt sáng.

Manāpadayī labhate manāpaṃ.

Người thí vật vừa lòng hằng được vật vừa lòng.

Aggassa dātā labhate punaggaṃ.

Người thí vật quý trọng hằng được vật quý trọng.

Varassa dātā varalābhī ca hoti.

Người thí vật đẹp hằng được vật đẹp.

Setṭhandado setṭhamupeti tñānaṃ.

Người thí chỗ quý trọng hằng đi đến nơi quý trọng.

**Aggadāyī varadāyī,
Setṭhadāyī ca yo nara.**

Những người nam nữ thí vật quý, thí vật đẹp và chỗ quý trọng.

**Dighāyu yasavā hoti,
Yattha yatthūpapajjati.**

Những người nam nữ ấy, thọ sanh đến cõi nào, hằng được trường thọ, được cao sang trong cõi ấy.

**Etena saccavajjena,
Suvatthi hotu sabbadā,
Arogyasukhañceva,
Kusalañca anāmayamaṃ.**

Do lời thành thật này. Cầu xin sự thanh lợi, sự an vui, do không tật bệnh và tránh khỏi sự đau đớn, dễ dàng hằng phát sanh đến người.

-ooOoo-

[10]

KĀLADĀNAPPAKĀSANAGĀTHĀ KỆ BỔ CÁO THỜI BỔ THÍ

**Bhañissāma mayama gāthā,
Kāladānappadīpikā [12].**

Chúng ta nên tụng các bài kệ đề giải về KĀLADĀNA.

**Etā suñantu sakkaccama,
Dāyaka puññakāmino.**

Các thí chủ nam nữ, là người mong mọi hạnh phúc, nên hết lòng thành kính nghe lời kệ này:

(KĀLADĀNASUTTAGĀTHĀ)

**Kālena dadanti sappaññā,
Vadaññū vītamaccharā.**

Những người có trí tuệ là người biết quý trọng lời nói của bậc đã dứt lòng bòn xén và hằng tùy theo thời bổ thí [13].

**Kālena dinnama ariyesu,
Ujubhūtesu tādisu.**

Sự bổ thí mà người đã làm đến các bậc Thánh nhơn, là bậc có thân tâm chơn chánh, không xao động vì 8 pháp thế gian.

**Vipassannamanā tassa,
Vipulā hoti dakkhiṇa.**

DAKKHINĀDĀNA (Của những bậc ấy) là sự bố thí được kết quả quý trọng do nhờ đức tin.

**Ye tattha anumodanti,
Veyyavaccaṃ karonti vā.**

Những kẻ chỉ hoan hỷ theo, hoặc chỉ giúp sức người trong việc bố thí.

Na tena dakkhiṇā ūnā.

Chẳng phải DAKKHINĀDĀNA (Của các kẻ ấy) là bố thí hèn hạ, vì chỉ có hoan hỷ, hoặc chỉ giúp người thí chủ.

Tepi puñṇassa bhāgino.

Những kẻ chỉ hoan hỷ, hoặc chỉ giúp giùm trong việc bố thí, cũng được hạnh phúc chắc thật.

**Tasmā dade appaṭivānacitto,
Yattha dinnam mahapphalam.**

Cho nên, sự bố thí mà người đã làm rồi, là sự bố thí rất có hiệu quả. Những người không lòng giải đãi, nên bố thí đến những kẻ ấy [\[14\]](#).

**Puñṇāni paralokasmiṃ,
Paṭiṭṭhā honti pāṇinam.**

Bởi các điều hạnh phúc là nơi nương nhờ của tất cả chúng sanh trong ngày vị lai.

-ooOoo-

[11]

VIHĀRADĀNASUTTAGĀTHĀ KỆ TỤNG VỀ SỰ THÍ TỊNH XÁ

**Sītaṃ uṇhaṃ paṭihanti,
Tato vāḷamigāni ca,
Sirīmsape ca makase,
Sisire cāpi vuṭṭhiyo.**

“Thất của Chư Tăng” công dụng để ngăn ngừa lạnh ướt, nóng nực, thú dữ, rắn nhỏ, rắn lớn, các côn trùng, các thứ muỗi và mưa.

**Tato vātāpato ghorō,
Sañjāto paṭihañṇati.**

Gió và nắng quá gắt đã phát rồi hằng dội lại, bởi nhờ nơi thất.

**Leṇatthañca sukhatthañca,
Jhāyitum ca vipassitum,
Vihāradānam sanghassa,
Aggaṃ buddhehi vaṇṇitaṃ.**

“Cách thí thất” mà người đã dâng cúng đến Chư Tăng, cho các Ngài nương-náu, an tâm, cho đặng thiêu hủy điều ác, và tu Pháp Minh-sát mà Chư Phật là các đấng Giáo chủ, đã có lời ngợi khen, là việc bố thí cao thượng.

**Tasmā hi paṇḍito poso,
Sampassaṃ atthamattano.**

Cớ ấy, chư Thiện tín là người trí thức, khi được thấy rõ sự lợi ích cho mình.

**Vihāra kāraye ramme,
Vāsayettha bahussute.**

Cần lập chùa, cất thất là nơi tiêu dao an-lạc, rồi nên thính các bậc Trí tuệ đến ngụ nơi ấy.

**Tesaṃ annañca pānañca,
Vatthasenaṣānāni ca,
Dadeyya ujubhūtesu,
Vipasannena cetasā.**

Nên tín ngưỡng các bậc đã có thân tâm chơn chánh, và dâng cúng thêm vật thực, nước, y phục và thất cho các Ngài.

**Te tassa dhammaṃ desenti,
Sabbadukkhāpanudanam,
Yaṃ so dhammamidhaññāya,
Parinibbātyanāsavo.**

Người tín thí khi đã thấy và thông rõ Phật giáo, sẽ được dứt khỏi lậu phiền não và đến Niết-bàn.

-ooOoo-

[12]

DEVATODDISSADAKKHIṆĀNUMODANAGĀTHĀ KỆ TỤNG ĐỀ HỒI HƯƠNG QUẢ BỒ THÍ ĐẾN CHƯ-THIÊN

**Yasmiṃ padese kappeti,
Vāsaṃ paṇḍitajātiyo.**

Những bậc Trí tuệ được ở trong nước nào.

**Silavantettha bhojetvā,
Saññate brahmacārino.**

Thường thính các bậc trí giới cao thượng là bậc thu thúc, đến thọ thực trong nước.

**Yā tattha devatā āsum,
Tāsaṃ dakkhiṇamādise.**

Chư Thiên đã hội tại chỗ cúng dường, thì bậc Trí tuệ nên hồi hương quả DAKKHIṆĀDĀNA đến Chư Thiên ấy.

**Tā pūjitā pūjayanti,
Mānitā mānayanti naṃ.**

Chư Thiên mà bậc Trí tuệ đã cúng dường, đã tiếp rước do quả (DAKKHIṆĀDĀNA) hằng cúng dường, hằng tiếp rước bậc Trí tuệ.

**Tato naṃ anukampanti,
Mātā puttava orasaṃ.**

Bởi bậc Trí tuệ hồi hương quả DAKKHIṆĀDĀNA đến Chư Thiên, thì Chư Thiên hộ trì lại bậc Trí tuệ, cũng như cha mẹ tiếp dẫn con đẻ vậy.

**Devānukampito poso,
Sadā bhadrāni passati.**

Thiện tín được Chư Thiên hộ trì rồi, thì hằng thấy rõ các nghiệp lành.

-ooOoo-

[13]

ĀDIYASUTTAGĀTHĀ KINH TỤNG ĐỀ GHI NHỚ

**Bhuttā bhogā bhātā bhaccā,
Vitiṇṇā āpadāsu me,
Uddhaggā dakkhiṇā dinnā,
Atho pañcabalī katā,
Upaṭṭhitā sīlavanto,
Saññatā brahmacārīno,
Yadatthaṃ bhogamiccheyya,
Paṇḍito gharamāvaṣaṃ,
So me attho anuppatto,
Kataṃ ananūtāpiyaṃ,
Etaṃ anussaraṃ macco,
Ariyadhamme ṭhito naro.**

Chúng sanh là tất cả Thiện tín, khi ở theo Pháp cao thượng, là thọ trì ngũ giới rồi, nên tưởng đến nguyên nhân các điều lành như vậy: Các tài vật (ta) được dùng rồi, người phải nuôi-nấng (ta) được nuôi-nấng rồi, DAKKHIṆĀDĀNA, có quả báo cao thượng, (ta) được làm rồi. Lại nữa, BALIKAMMA là làm thêm 5 điều lành, (ta) cũng đã làm rồi, bậc có giới hạnh cao thượng, là bậc an tịnh, (ta) được hộ độ rồi, bậc Trí tuệ là người sáng-suốt, khi ở nhà trị an gia thất, nên mong mọi sự lợi ích, sự lợi ích ấy (ta) được làm theo thứ tự rồi; nghiệp không uất ức, không khó chịu trong ngày vị lai (ta) cũng đã làm rồi.

**Idheva naṃ paṃsaṃsanti,
Pecca sagge pamodati.**

Những người ấy trong đời hiện tại, hằng được các bậc Trí tuệ ngợi khen, đến khi tái sanh, cũng hằng được thọ thái an vui trong cõi Trời.

-ooOoo-

[14]

SAṄGAHAVATTHUGĀTHĀ KỆ TỤNG VỀ PHÁP TẾ ĐỘ

**Dānañca peyyavajjañca,
Atthacariyā ca yā idha,
Samānattatā ca dhammesu.**

Một là việc phân phát của cải. Hai là nói những lời làm cho người kính mến. Ba là phải làm việc lợi ích. Bốn là phẩm cách làm người bình đẳng (là chẳng nên tặng mình, tự cao tự đại; phải tôn kính bậc trưởng thượng).

Tattha tattha yathārahaṃ.

Trong 4 Pháp ấy con người phải tùy thời hành theo.

**Ete kho saṅgaḥā loke,
Rathassaṅgaṇiva yāyato.**

Các Pháp tế độ ấy mà có trong thế gian (thì chúng sanh mới có thể tấn hóa được, cũng như xe nhờ có ví [15] mới chạy được.)

**Ete ca saṅgahā nāssu,
Na mātā puttakāraṇā,
Labhetha mānaṃ pūjaṃ,
Vā pitā vā puttakāraṇā.**

Nếu các Pháp tế độ ấy chẳng có thì cha mẹ cũng chẳng được con cháu tôn kính hoặc cúng dường.

**Yasmā ca saṅgahā ete,
Sammavekkhanti paṇḍitā.**

Nhân có bậc Trí tuệ đã xem thấy các Pháp tế độ này rồi.

**Tasmā mahattaṃ papponti,
Pasaṃsā ca bhavanti te.**

Nên các Ngài mới đạt đến phẩm-hạnh cao thượng hơn hết và đáng cho người tôn kính.

-ooOoo-

[15]

SACCAPÀNAVIDHYÀNURÙPAGÀTHÀ KỆ TỤNG VỪA THEO LỄ PHẢI

Saccaṃ ve amatā vācā

Lời nói ngay thật là lời nói không chết.

Esa dhammo sanantano.

Pháp ấy là Pháp của bậc tiên hiền.

**Sacce atthe ca dhamme ca,
Āhu santo paṭiṭṭhitā.**

Các bậc Hiền triết là người chú trọng lời nói ngay thật, lời ngay thật cũng là lời giải, cũng là Pháp vậy.

Saddhidha vittaṃ purisassa seṭṭhaṃ.

Đức tin là gia tài cao quý hơn hết, trong thế gian của bậc Hiền triết.

Dhammo suciṇṇo sukhamā vahāti.

Pháp ấy mà người hành chơn chánh thì nó đem đến sự an vui.

Saccaṃ have sādhutaraṃ rasānaṃ.

Lời ngay thật này đây là hương vị ngon ngọt hơn các hương vị.

Paññājjivijīvitamāhu seṭṭhaṃ.

Các bậc Trí tuệ đã nói về sanh mạng những người sống vì Trí tuệ, là sống cao thượng hơn cả.

**Saddahāno arahataṃ,
Dhammaṃ nibbānapattiyā.**

Khi người tin phước báo (để dùng làm lộ phí) sẽ đạt đến Niết-bàn, ấy là Pháp của các bậc A-La-Hán.

Sussūsaṃ labhate paññaṃ.

Sự nghe phải lễ hằng được phát sanh Trí tuệ.

Appamatto vicakkhaṇo.

Người mà không dễ duôi, bôn xên.

Paṭirūpakārī dhuravā.

Thường hay làm những việc nên làm.

Uṭṭhātā vindate dhaṇaṃ.

Là người năng gắng sức hằng được của cải.

Saccena kittiṃ pappoti.

Là người hằng được danh vọng vì lòng ngay thật.

Dadaṃ mittāni ganthati.

Người bố thí hằng được duy trì tình bằng hữu.

**Yassete caturo dhammā,
Saddhassa gharamesino.**

Cả 4 Pháp này, mà có đến người nào là người Thiện tín tại gia.

**Saccaṃ dhammo dhiti cāgo,
Save pecca na socati.**

Người ngay thật tu thân hết lòng bố thí, nhẫn nhục, khi lia cõi này, thường không mền tiếc.

**Īṅha aññe pi pucchassa,
Puthū samaṇabrāhmaṇe,
Yadī saccā damā cāgā,
Khantiyā bhīyyodha vijjati.**

Nếu trong thế gian này có Pháp cao thâm hơn: Ngay thật, tu thân, bố thí, nhẫn nhịn, thì cầu người hỏi thêm các thầy Sa-Môn cùng Bà-La-Môn khác cho nhiều người xem thử.

-ooOoo-

[16]

**NIDHIKAṄḌAGĀTHĀ
KỆ TỤNG VỀ SỰ CHÔN CỦA ĐỀ DÀNH**

Nidhiṃ nidheti puriso.

Người hằng chôn của đề dành.

Gambhīre udakantike.

Trong nơi sâu thẳm, cuối cùng gần chí nước.

**Atthe kicce samuppanne,
Atthāya me bhavissati.**

Do nghĩ rằng: Khi hữu sự cần dùng, của ấy sẽ có điều lợi ích đến ta.

Rājato vā duruttassa.

Hoặc khi bị đức vua gia hình.

Corato pīlitassa vā.

Hay kẻ cướp làm hại, ta có của ấy để chuộc tội mình.

Ṇassa vā pamokkhāya.

Hoặc để trả nợ.

Dubbhikkhe āpadāsu vā.

Hoặc để ngăn ngừa trong cơn đói kém.

**Etadatthāya lokasmiṃ,
Nidhi nāma nidhiyyatī.**

Gọi là của chôn để dành có điều lợi ích trong thế gian, như vậy.

**Tāvassu nihito santo,
Gambhīre udakantike.**

Dầu thề, của chôn chắc chắn trong nơi sâu thẳm cuối cùng gần chí nước.

**Na sabbo sabbadāyeva,
Tassa taṃ upakappatī.**

Tất cả của chôn đó không sao thành tựu luôn khi đến người.

Nidhi vā ṭhānā cavatī.

Của chôn lia khỏi chỗ cũng có.

Saññā vāssa vimuyhatī.

Tài chủ quên hẳn cũng có.

Nāgā vā apanāmentī.

Các loại rỗng đời đem giấu cũng có.

Yakkhā vāpi harantī naṃ.

Lại, các Dạ-Xoa mang của chôn ấy đi cũng có.

**Appiyā vāpi dāyādā,
Uddharantī apassato.**

Kẻ thọ đi săn không thương mến, đào lấy trộm của chôn ấy cũng có.

Yadā puññakkhaya hotī.

Ta hết phước trong khi nào.

Sabbametam vinassatī.

Những của chôn đó tiêu mất cũng có.

**Yassa dānena silena,
Saññamena damena,**

**Ca nidhi sunihito hoti,
Itthiyā purisassa vā.**

Cửa chôn, tức người nữ hay nam nào được chôn giấu chân chánh, do sự bỏ thí, trì giới, chế ngự hoặc tự hóa.

**Cetiyaṃhi ca saṅghe vā,
Puggale atīthisu vā,
Mātari pitari vāpi.**

Trong Bảo Tháp hay trong Tăng Lữ, trong người hoặc trong khách khứa, hoặc trong mẹ cha.

Atho jeṭṭhamhi bhātari.

Hoặc trong anh em trưởng tử.

Eso nidhi sunihito.

Cửa chôn ấy gọi là cửa chôn chân chánh.

Ajeyyo anugāmiyo.

Ai ai không thể thắng đoạt được, là cửa chôn dính theo mình.

Pahāya gamanīyesu.

Khi ta phải bỏ tất cả của cải rồi đi.

Etaṃ ādāye gacchati.

Ta hằng cầm lấy cửa chôn tức là phước ấy theo.

**Asādhāraṇamaññesaṃ,
Acoraharaṇo nidhi.**

Cửa chôn tức là phước, không phổ thông đến mọi người, là cái mà kẻ cướp đoạt không được.

**Kayirātha dhīro puññāni,
Yo nidhi anugāmiko.**

Cửa chôn tức là phước nào dính theo mình được, bậc Trí tuệ nên tạo các phước, tức là cửa chôn dính theo mình đó.

**Esa devamanussānaṃ,
Sabbakāmadado nidhi.**

Cửa chôn tức là phước ấy, hằng cho thành tựu như mong muốn đến Chư Thiên và nhơn loại.

**Yaṃ yaṃ devābhipatthenti,
Sabbametena labbhati.**

Chư Thiên và nhơn loại mong quả báo nào họ sẽ được quả đó, do cửa chôn tức là việc phước.

**Suvaṇṇatā susaratā,
Susaṇṭhānaṃ surūpatā.**

Trạng-thái người có màu da mịn màng, trạng thái người có tiếng nói du dương, trạng thái người có tướng mạo đoan trang, trạng thái người có sắc đẹp.

Ādhipaccaṃ parivāro.

Địa vị bậc thủ lãnh, có thuộc hạ.

Sabbametenā labbhati.

Chư Thiên và Nhơn loại hằng được tất cả của ấy, do của chôn tước là việc phước.

Padesarajjamaṃ issariyaṃ.

Địa vị tước Vương trong nước,
Địa vị chủ quyền.

Cakkavattisukhamaṃ piyaṃ.

Sự yên vui của đức Chuyển-Luân Vương là nơi yêu quý.

Devarajjampi dibbesu.

Địa vị Thiên Vương trong các Thiên bộ.

Sabbametenā labbhati.

Chư Thiên cùng Nhơn loại hằng được tất cả quả ấy, do của chôn tước là việc phước.

Manussikā ca sampatti.

Hạnh phúc Nhơn loại.

Devaloke ca yā rati.

Sự vui sướng trong cõi Trời.

Yā ca nibbānasampatti.

Sự đắc quả Niết-bàn.

Sabbametenā labbhati.

Chư Thiên và Nhơn loại hằng được thành tựu tất cả quả đó, do của chôn tước là việc phước.

**Mittasampadamāgamma-
Yoniso ce payuñjato,
Vajjāvimuttivasībhāvo.**

Trạng thái thuần thực trong sự Giác ngộ và sự giải thoát của hành giả, dù là bầu bạn có sự nương tựa đầy đủ và có phương tiện chân chánh.

Sabbametenā labbhati.

Chư Thiên và Nhơn loại được hưởng tất cả quả hài lòng đó, do của chôn tước là việc phước.

**Paṭisambhidā vimokkhā ca,
Yā ca sāvakapārami,
Pacceka-bodhibuddhabhūmi.**

Bốn tuệ phân tích và sự giải thoát, sự giác ngộ hoàn toàn của hàng Thánh-Văn, bậc Độc-Giác, và đấng Toàn-Giác.

Sabbametenā labbhati.

Chư Thiên và Nhơn loại hằng được tất cả quả hài lòng ấy, do của chôn tước là việc phước.

**Evaṃ mahatthikā eṣā,
Yadidaṃ puññasampadā**

Quả phúc viên mãn tức là đạo đức đầy đủ; Quả phúc viên mãn ấy, có lợi ích to lớn như thế.

**Tasmā dhīrā pasamsanti,
Paṇḍitā katapuññatanti.**

Cho nên bậc có Trí tuệ mới ca tụng trạng thái người đã tạo phước để dành rồi, như vậy.

-ooOoo-

[17]

KENYĀNUMODANAGĀTHĀ KỆ TỤNG VỀ NGUỒN GỐC

Aggihuttaṃ mukhā yaññā.

Các sự cúng dường, nhưt là cúng thần lửa, là gốc của đạo Bà-La-Môn.

Sāvitti chandaso mukhaṃ.

Kinh SĀVITTISATTHA là gốc của các Kinh CHANDASATTHA.

Rāja mukhaṃ manussānaṃ.

Vua là gốc của tất cả con người.

Nadinaṃ sāgaro mukhaṃ.

Biển là gốc của tất cả sông và rạch.

Nakkhattānaṃ mukhaṃ cando.

Thái âm là gốc của tất cả Tinh tú.

Ādicco tapataṃ mukhaṃ.

Thái dương là gốc của tất cả sự nóng nực.

**Puññamākaṅkhamānānaṃ,
Saṅgho ve yajataṃ mukhaṃ.**

Chư Tăng là gốc của tất cả chúng sanh; Chúng sanh là những người mong mỗi hạnh phúc nên hằng dâng cúng, bố thí (cũng do lẽ ấy).

-ooOoo-

[18]

SIDDHIYĀCANAGĀTHĀ KỆ CẦU XIN SỰ THÀNH TỰU

**Siddhamatthu siddhamatthu,
Siddhamatthu idaṃ phalaṃ,
Etasmiṃ ratanattayasmīṃ,
Sampasādanacetaso.**

Cầu xin cho quả của tâm tín thành Tam-Bảo,
cho được thành tựu mỹ mãn,
cho được thành tựu mỹ mãn,
cho được thành tựu mỹ mãn.

Dứt kệ tụng (cho thí chủ) hoan hỷ.

-ooOoo-

[19]

**ANUMODANĀVIDHI
VỀ CÁCH DỪNG KỆ HOAN HỶ**

Nếu có dịp quý như thọ lãnh CA SA trong đền Vua hoặc nơi người thường, bố thí đến Chư Tăng, theo lệ trong năm (như trong mỗi năm 3 kỳ) thì phải tụng bài: KĀLADĀNASUTTAGĀTHĀ và ĀYU VAṆṆO SUKHAM BALAM.

Nếu trong đền Vua có dâng cúng nhiều tài vật, thì thọ lãnh bằng bài: MAṄGALACAKKAVĀLA cùng BHAVATU SABBAMAṄGALAM để phúc chúc cho đức Vua.

Nếu dâng cúng Y VASSAVĀSIKA thì phải tụng KĀLADĀNASUTTAGĀTHĀ, như thọ lãnh Ca-Sa theo lệ trong năm.

Nếu người dâng cúng KATHINA thì phải tụng SABBĪTIYO, KENĪYĀNUMODANAGĀTHĀ, rồi đồng tụng cùng nhau tụng KĀLADĀNASUTTAGĀTHĀ và tụng dứt bằng BHAVATU SABBAMAṄGALAM.

Khi người dâng cúng VASSIKASĀTIKĀ (y *tắm mưa*) thì phải tụng phúc chúc như trong lễ KATHINA. Khi người dâng cúng thất, thì phải tụng VIHĀRADĀNAGĀTHĀ, thêm ĀYU VAṆṆO SUKHAM BALAM.

Ngày mà người làm lễ chúc thọ thì phải tụng:
DEVATODISSADAKKHINĀNUMODANAGĀTHĀ.

Nếu ngày lễ khánh thành đức kim thân (Trượng Phật), Tháp Bảo thì phải cầu chúc bằng bài AGGAPPASĀDASUTTAGĀTHĀ và SAṄGAHAVATTHUGĀTHĀ.

Nếu người thỉnh đi thọ thực hoặc đi dâng cơm thì phải tụng bài: BHOJANĀNUMODANAGĀTHĀ và ĀDIYASUTTA GĀTHĀ, tụng phúc chúc theo lễ trong năm, như trong ngày Xuân nhứt, nhập Hạ và xuất Hạ.v.v...

JĪVBHATTĀNUMODANAGĀTHĀ chỉ tụng trong lễ đền ơn đến các bậc ân nhân, như là đến cha mẹ, Thầy Tổ còn tại tiền, gọi là lễ chúc thọ (ngoài ra thì không nên tụng đến).

Nếu người làm lễ hồi hướng cho những kẻ đã quá vãng, thì phải tụng:

PUBBAPETABALIDĀNĀNUMODANAGĀTHĀ;
SIDDHIYĀCANAGĀTHĀ; và
BHAVATU SABBAMAṄGALAM.

Dứt kinh kệ bố cáo (cho thí chủ) hoan hỷ.

-ooOoo-

[1] Từ bài 1 đến bài 19 thuộc về kệ tụng (cho thí chủ) hoan hỷ.

[2] Tàu dịch: Tri-Quốc Thiên.

[3] Tăng-Trưởng Thiên.

[4] Quảng Mục Thiên.

[5] Đa Văn Thiên.

[6] **DAKKHIṆĀDĀNA** là: Bỏ-thí đến người có giới hạnh.

[7] Hiệp theo duyên có là: Nga qui đói khát, nga qui nhờ người mà sống.

[8] **BHĀSITA**: Là lời nói.

[9] Chư Tăng.

[10] Nga Qui.

[11] Sự bỏ-thí đúng theo phép, thí chủ có ba tác ý: Khi tính, khi làm, khi đã làm xong đều có tâm hoan-hỷ. Người thọ thí có ba chi là: Đã hết Tham, Sân, Si hoặc có hành để diệt Tham, Sân, Si.

[12] Chỗ nói: “**KĀLADĀNAPPADĪPIKĀ**”. Nếu bỏ-cáo “**VIHĀRADĀNA**” thì phải đổi nói: “**VIHĀRADĀNAPPADĪPIKĀ**”.

[13] Bỏ-thí đến: Thầy Tỳ khuru ở xa đến, đi đường xa, thầy mang bệnh, (cho vật thực) người nuôi bệnh, thì thuốc gọi là: **KĀLADĀNAPPADĪPIKĀ** (tùy thời bỏ-thí).

[14] Kê ấy là: Kê mà mình bỏ-thí đến được nhiều phước báu.

[15] Vi: là thanh gỗ xô vào 2 trục của bánh xe.

-ooOoo-

[Đầu trang](#) | [Mục lục](#) | [01](#) | [02](#) | [03](#) | [04](#)

Chân thành cảm ơn đạo hữu Huyền Thanh đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 05-2006)

[\[Trở về trang Thư Mục\]](#)

last updated: 12-05-2006